BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 175/2011/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2011*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định một số Tài khoản, mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (dưới đây gọi là Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC); các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Điều 2. Quy định áp dụng hệ thống tài khoản kế toán

Hệ thống Tài khoản kế toán áp dụng đối với Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC; Thông tư số 244/2009/TT-BTC với các sửa đổi, bổ sung sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Tài khoản kế toán và nội dung phản ánh của tài khoản kế toán:

1.1. Tài khoản 1388 - "Phải thu khác" phản ánh bổ sung các khoản phải thu hộ phí bảo hiểm từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm, phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải theo dõi chi tiết khoản phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho từng doanh nghiệp bảo hiểm và phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho từng doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, nước ngoài.

Bổ sung 4 TK cấp 3 của TK 1388 như sau:

- TK 13881 - Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm;

- TK 13882 - Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước;

- TK 13883 - Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài;

- TK 13888 - Phải thu khác.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 138 - Phải thu khác như sau:

Bên Nợ:

- Phải thu hộ phí bảo hiểm từ khách hàng tham gia bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm;

- Phải thu hộ phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Ghi tăng số tiền phải thu hộ phí bảo hiểm từ khách hàng hoặc từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm do thay đổi tăng phạm vi bảo hiểm dẫn đến tăng phí bảo hiểm.

Bên Có:

- Số tiền đã thu được về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Ghi giảm số phải thu hộ phí bảo hiểm do thay đổi giảm phạm vi bảo hiểm dẫn đến giảm phí bảo hiểm

+ Ghi giảm số phải thu hộ phí bảo hiểm khi khách hàng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết;

+ Ghi giảm số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho Doanh nghiệp Bảo hiểm, phí bảo hiểm thu hộ từ Doanh nghiệp nhượng tái Bảo hiểm cho Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm khi có quyết định xóa nợ phải thu về phí bảo hiểm thu hộ.

Số dư bên Nợ:

Các khoản phải thu hộ phí bảo hiểm chưa thu được.

1.2. Tài khoản 338 - "Phải trả, phải nộp khác": Phản ánh bổ sung các khoản phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng và phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

Bổ sung 4 Tài khoản cấp 3 của Tài khoản 3388 - "Phải trả, phải nộp khác" như sau:

- *Tài khoản 33881 - Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm*: Phản ánh khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm và tình hình thanh toán khoản phí bảo hiểm thu hộ này.

- *Tài khoản 33882 - Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước*: Phản ánh khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước và tình hình thanh toán khoản phí bảo hiểm thu hộ này.

- *Tài khoản 33883 - Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài*: Phản ánh khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài và tình hình thanh toán khoản phí bảo hiểm thu hộ này.

- *Tài khoản 33888 - Phải trả, phải nộp khác:* Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả, phải nộp đã phản ánh trên các tài khoản từ tài khoản 3381 đến tài khoản 3387 và tài khoản 3389.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác như sau:

Bên Nợ:

- Kết chuyển số phải thu về doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm được thanh toán trừ vào số phải trả về phí bảo hiểm đã thu hộ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Ghi giảm số phải trả về phí bảo hiểm thu hộ do thay đổi giảm phạm vi bảo hiểm dẫn đến giảm phí bảo hiểm;

- Ghi giảm số phải trả về phí bảo hiểm thu hộ do khách hàng bảo hiểm đã giao kết hoặc doanh nghiệp bảo hiểm hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết;

- Ghi giảm số phải trả về phí bảo hiểm thu hộ khi doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm có quyết định xử lý xóa nợ phải thu phí bảo hiểm của khách hàng tham gia bảo hiểm theo quy định;

- Trả tiền phí bảo hiểm thu hộ cho Doanh nghiệp Bảo hiểm và Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm.

Bên Có:

- Các khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm;

- Các khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm;

- Các khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng hoặc từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm do thay đổi tăng phạm vi bảo hiểm dẫn đến tăng phí bảo hiểm.

Số dư bên Có:

Các khoản còn phải trả về phí bảo hiểm thu hộ.

1.3. Bổ sung Tài khoản 416 - "Quỹ dự trữ bắt buộc".

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng Quỹ dự trữ bắt buộc của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc trích lập và sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc thực hiện theo quy định của chế độ tài chính đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc:

Bên Nợ:

Số tiền quỹ dự trữ bắt buộc giảm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của chế độ tài chính.

Bên Có:

Số tiền quỹ dự trữ bắt buộc tăng do trích lập hàng năm.

Số dư bên Có:

Quỹ dự trữ bắt buộc hiện có cuối kỳ.

1.4. Sửa đổi các Tài khoản cấp 2 của Tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ". Tài khoản 511 bao gồm 3 tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 5111 - Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm;

- Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn;

- Tài khoản 5118 - Doanh thu khác.

1.5. Đổi tên Tài khoản 531 - "Hàng bán bị trả lại" thành "Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm".

1.6. Đổi tên Tài khoản 532 - "Giảm giá hàng bán" thành "Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm".

1.7. Bổ sung Tài khoản 624 - "Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm". Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 2 sau:

- Tài khoản 6241 - Chi phí môi giới bảo hiểm;

- Tài khoản 6242 - Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

- Tài khoản 6243 - Chi phí hoạt động dịch vụ tư vấn;

- Tài khoản 6248 - Chi phí khác.

2. Không dùng một số Tài khoản kế toán sau:

2.1. Không dùng các Tài khoản trong Bảng cân đối kế toán sau:

- Tài khoản 1385 - Phải thu về cổ phần hóa;
- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;
- Tài khoản 155 - Thành phẩm;
- Tài khoản 156 - Hàng hóa;
- Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán;
- Tài khoản 158 - Hàng hóa kho bảo thuế;
- Tài khoản 161 - Chi sự nghiệp;
- Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư;
- Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư;
- Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hóa;
- Tài khoản 417 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp;
- Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ;
- Tài khoản 5114 - Doanh thu trợ cấp trợ giá;
- Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư;
- Tài khoản 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ;
- Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại;
- Tài khoản 611 - Mua hàng;
- Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
- Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;
- Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất;
- Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng.

2.2. Không dùng các Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán sau:

- Tài khoản 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược;
- Tài khoản 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

Danh mục Hệ thống Tài khoản kế toán áp dụng cho Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Kế toán Quỹ dự trữ bắt buộc

Kế toán Quỹ dự trữ bắt buộc sử dụng Tài khoản 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Cuối năm tài chính, xác định số Quỹ dự trữ bắt buộc phải trích lập theo chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc.

2. Khi chi sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc, ghi:

Nợ TK 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc

Có các TK liên quan.

Điều 4. Kế toán các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kế toán các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sử dụng Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn và doanh thu khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

1. Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:

1.1. Thời điểm ghi nhận doanh thu hoa hồng môi giới của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

Thời điểm ghi nhận doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm là khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và khi các giấy tờ hồ sơ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm đã hoàn tất. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm ghi nhận doanh thu hoa hồng môi giới không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

1.2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải theo dõi chi tiết doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm thu từ doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu quản lý.

1.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do các nguyên nhân: Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm hoặc giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm.

1.4. Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm có thể tăng, giảm khi phải điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng môi giới bảo hiểm do khách hàng thay đổi phạm vi tham gia bảo hiểm. Trường hợp tăng phạm vi bảo hiểm làm tăng phí bảo hiểm dẫn đến tăng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, kế toán ghi Nợ các TK 112, 131,... Có TK 5111; Trường hợp giảm phạm vi bảo hiểm làm giảm doanh thu phí bảo hiểm dẫn đến giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 5111, Có các TK 111, 112, 131,...

1.5. Những khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm hoặc khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng trên các Tài khoản 531"Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm", và Tài khoản 532 "Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm", cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.

2. Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5111 - Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động môi giới bảo hiểm trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Tài khoản 5111 có 2 TK cấp 3:

+ TK 51111 - Hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc;

+ TK 51112 - Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm.

- *Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ tư vấn đã cung cấp cho khách hàng trong một kỳ kế toán.

TK 5113 được áp dụng khi cơ chế tài chính cho phép doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách hàng và số tiền thu được từ dịch vụ tư vấn không nằm trong phí bảo hiểm.

- *Tài khoản 5118 - Doanh thu khác*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu khác ngoài các khoản doanh thu đã phản ánh ở các tài khoản 5111, 5113.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

3.1. Khi phát sinh doanh thu hoa hồng môi giới hợp đồng bảo hiểm gốc giữa doanh nghiệp bảo hiểm với khách hàng tham gia bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.2. Khi phát sinh doanh thu hoa hồng môi giới hợp đồng tái bảo hiểm giữa doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

3.3. Trường hợp khách hàng thay đổi phạm vi bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm và doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, kế toán ghi:

- Trường hợp tăng phạm vi bảo hiểm làm tăng phí bảo hiểm dẫn đến ghi tăng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Trường hợp giảm phạm vi bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến ghi giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi ngược lại bút toán trên:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Có các TK 111, 112, 131...

3.4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

3.5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 532 - Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm

3.6. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Điều 5. Kế toán khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

Kế toán phản ánh các khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm sử dụng Tài khoản 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản hoa hồng môi giới phải hoàn trả lại cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do khách hàng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết nên doanh nghiệp bảo hiểm phải trả lại phí bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trả lại hoa hồng môi giới bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm phải hoàn trả phản ánh trên tài khoản này sẽ điều chỉnh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm thực tế thực hiện trong kỳ kinh doanh để tính doanh thu thuần đã thực hiện trong kỳ báo cáo.

Trong kỳ, các khoản hoa hồng môi giới phải hoàn trả lại được phản ánh bên Nợ Tài khoản 531 "Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm". Cuối kỳ, tổng giá trị khoản hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

Bên Nợ:

Số tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm phải hoàn lại cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển số tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm phải hoàn trả phát sinh trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Khi Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm xác định các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do khách hàng hoặc Doanh nghiệp Bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết nên Doanh nghiệp Bảo hiểm phải trả lại phí bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trả lại hoa hồng môi giới, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm bị hoàn lại) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

2. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số tiền hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ vào tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

Điều 6. Kế toán các khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm

Kế toán các khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm sử dụng Tài khoản 532 - Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm bị giảm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trả lại cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm do chi trả khoản tiền khi kết thúc hợp đồng bảo hiểm khách hàng không xảy ra tai nạn, tổn thất hoặc do duy trì quan hệ lâu năm giữa Doanh nghiệp Bảo hiểm với khách hàng, hoặc giảm cho khách hàng do cam kết đào tạo về rủi ro bảo hiểm không thực hiện được và các trường hợp theo cam kết khác ghi trong hợp đồng. Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm ngoài hóa đơn sau khi kết thúc hợp đồng, tức là giảm hoa hồng bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn.

Không phản ánh vào TK 532 khoản phí hoa hồng môi giới bảo hiểm giảm do khách hàng thay đổi giảm phạm vi tham gia bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Trong kỳ, khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm được phản ánh bên Nợ Tài khoản 532 "Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm". Cuối kỳ, tổng giá trị khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 532 - Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm

Bên Nợ:

Các khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Trong kỳ, khi phát sinh khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

2. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ khoản giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ vào tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 532 - Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Điều 7. Kế toán Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm

Bổ sung Tài khoản 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm.

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:

Chỉ hạch toán vào TK này các chi phí có liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm như chi phí cho cá nhân, tổ chức tham gia hợp tác môi giới bảo hiểm; các khoản chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; chi phí tư vấn cho bên mua bảo hiểm trong việc đánh giá rủi ro, lựa chọn loại hình bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm mà các khoản tiền thu được từ dịch vụ tư vấn này không nằm trong phí bảo hiểm và các chi phí khác có liên quan đến thực hiện hợp đồng môi giới bảo hiểm.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm.

Bên Nợ:

Chi phí trực tiếp phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm.

Bên Có:

- Các khoản thu được ghi giảm chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm (nếu có);

- Kết chuyển chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 624 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 624 "Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm", có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6241 - Chi phí hợp tác môi giới bảo hiểm*: Phản ánh các khoản chi phí cho cá nhân, tổ chức tham gia hợp tác môi giới bảo hiểm,...

- *Tài khoản 6242 - Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp*: Phản ánh các khoản chi phí doanh nghiệp phải chi ra để mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- *Tài khoản 6243 - Chi phí hoạt động dịch vụ tư vấn:* Phản ánh các khoản chi phí tư vấn cho bên mua bảo hiểm trong việc đánh giá rủi ro, lựa chọn loại hình bảo hiểm, điều kiện, điều khoản, biểu phí bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm,...

- *Tài khoản 6248 - Chi phí khác:* Phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí đã phản ánh ở các tài khoản 6241, 6242 và 6243.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động môi giới bảo hiểm, hoạt động tư vấn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 331,...

2. Khi phát sinh chi phí phải trả doanh nghiệp tham gia hợp tác môi giới bảo hiểm trong nước và ở nước ngoài, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có TK 3338 - Phải trả, phải nộp khác (chi tiết thuế nhà thầu)

Có các TK 111, 112, 331 (Chi phí phải trả doanh nghiệp tham gia hợp tác môi giới bảo hiểm).

3. Định kỳ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

4. Trường hợp trích trước tiền mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

- Khi chi tiền mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112.

5. Trường hợp trả trước tiền mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nhiều kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 142, 242

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112

Định kỳ, phân bổ vào chi phí, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

6. Trường hợp có các khoản thu ghi giảm chi phí trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm

7. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm vào bên Nợ TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm

Điều 8. Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Kế toán hoạt động môi giới đối với hợp đồng bảo hiểm gốc giữa doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng tham gia bảo hiểm

1.1. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không thu hộ phí bảo hiểm từ khách hàng tham gia bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm

- Khi phát sinh doanh thu từ hợp đồng môi giới giữa doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng tham gia bảo hiểm, kế toán ghi nhận doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Trường hợp tăng phạm vi bảo hiểm làm tăng phí bảo hiểm dẫn đến ghi tăng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Trường hợp giảm phạm vi bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến ghi giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Có các TK 111, 112, 131,...

1.2. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu hộ phí bảo hiểm từ khách hàng tham gia bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm

- Phản ánh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp bảo hiểm) (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Phản ánh số tiền phí bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thu hộ từ khách hàng tham gia bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33881) (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ).

- Phản ánh tăng số phải thu và tăng số phải trả về phí bảo hiểm thu hộ khi tăng phạm vi bảo hiểm dẫn đến tăng phí bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33881) (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ).

Đồng thời phản ánh tăng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Phản ánh giảm số phải thu và giảm số phải trả về phí bảo hiểm thu hộ khi giảm phạm vi bảo hiểm dẫn đến giảm phí bảo hiểm, ghi:

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33881) (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ).

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

Đồng thời phản ánh giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Có các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

- Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu được tiền phí bảo hiểm từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm xác định được doanh thu hoa hồng môi giới được thanh toán trừ vào số phải trả về phí bảo hiểm đã thu hộ cho doanh nghiệp bảo hiểm (gồm cả thuế GTGT), kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ) (33881)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm).

- Khi trả tiền phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng) (33881)

Có các TK 111, 112...

- Trường hợp khách hàng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm nên doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trả lại số tiền hoa hồng môi giới cho doanh nghiệp bảo hiểm, căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp bảo hiểm và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

Nợ TK 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131.

Đồng thời ghi giảm số phí bảo hiểm phải thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng) (33881)

Có TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp bảo hiểm quyết định xử lý xóa nợ phải thu về phí bảo hiểm của khách hàng tham gia bảo hiểm theo quy định, căn cứ vào thông báo xử lý xóa

nợ của doanh nghiệp bảo hiểm và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi giảm số phí bảo hiểm phải thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết phải trả doanh nghiệp bảo hiểm về phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng) (33881)

Có TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết số phí bảo hiểm thu hộ từ khách hàng cho doanh nghiệp bảo hiểm).

2. Kế toán hoạt động môi giới đối với hợp đồng tái bảo hiểm giữa doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài

2.1. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không thu hộ phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài

- Khi phát sinh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm giữa doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài, kế toán ghi nhận doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm) (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Chi tiết doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng số tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm) (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Chi tiết doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111).

- Kế toán tăng, giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm do tăng, giảm phạm vi bảo hiểm làm tăng, giảm phí bảo hiểm, kế toán tương tự như mục 1.2 Điều 8 Thông tư này.

2.2. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu hộ phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài

- Phản ánh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm mà doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Chi tiết doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111).

- Kế toán phản ánh số phí bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

+ Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu hộ phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, kế toán phản ánh số tiền phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33882) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước).

+ Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu hộ phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, kế toán phản ánh số tiền phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài và thuế nhà thầu phải nộp, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài) (Bao gồm phí bảo hiểm thu hộ và thuế nhà thầu)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33883) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu phải nộp).

Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nộp hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài tiền thuế nhà thầu vào ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu phải nộp)

Có các TK 111, 112.

- Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu được tiền phí bảo hiểm từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Cuối tháng hoặc cuối kỳ kế toán, khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm xác định được doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm được thanh toán trừ vào số phải trả về phí bảo hiểm đã thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33882, 33883) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Khi trả tiền phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33882, 33883) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp khách hàng hoặc doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết nên doanh nghiệp bảo hiểm phải hủy hợp đồng nhượng phí bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải trả lại số tiền hoa hồng môi giới cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

Nợ TK 531 - Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm

Có các TK 111, 112, 131.

Đồng thời ghi giảm số phí bảo hiểm phải thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33882, 33883) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm quyết định xử lý xóa nợ phải thu về phí nhận tái bảo hiểm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm theo quy định, căn cứ vào thông báo xử lý xóa nợ của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi giảm số phí bảo hiểm phải thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (33882, 33883) (Chi tiết phải trả về phí bảo hiểm thu hộ cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Chi tiết phí bảo hiểm thu hộ từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

3. Kế toán hoạt động hợp tác môi giới bảo hiểm:

3.1. Kế toán hoạt động hợp tác môi giới bảo hiểm phát sinh trong tập đoàn môi giới bảo hiểm:

3.1.1. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước đứng ra ký kết hợp đồng môi giới, thu tiền phí môi giới và trả một phần tiền phí môi giới cho doanh nghiệp môi giới nước ngoài:

a) Các quy định chung:

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước trực tiếp ký hợp đồng môi giới bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài sẽ ký thỏa thuận hợp tác riêng quy định về các điều khoản cụ thể của từng bên. Trường hợp này, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm ghi nhận toàn bộ doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh từ hợp đồng môi giới bảo hiểm. Số tiền doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước chi trả cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác môi giới bảo hiểm được ghi vào chi phí;

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước có trách nhiệm khấu trừ số thuế nhà thầu phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài để nộp vào ngân sách nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế nhà thầu.

b) Kế toán các nghiệp vụ cụ thể:

- Khi phát sinh doanh thu hợp đồng môi giới giữa doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước với doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, kế toán phản ánh tổng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm theo hợp đồng môi giới phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu phải nộp thuế GTGT).

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm xác định số tiền phải trả cho doanh nghiệp hợp tác môi giới bảo hiểm nước ngoài, kế toán ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm (6241)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm môi giới bảo hiểm nước ngoài)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu).

- Khi doanh nghiệp môi giới trong nước trả tiền cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài (đã khấu trừ số thuế nhà thầu nộp hộ cho doanh nghiệp môi giới nước ngoài), kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.1.2. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài đứng ra ký kết hợp đồng môi giới, thu tiền phí môi giới và trả một phần tiền hoa hồng môi giới cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước

Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước xác định được doanh thu môi giới bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài trong hoạt động hợp tác môi giới trong tập đoàn bảo hiểm theo thỏa thuận hợp tác, kế toán doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước ghi nhận doanh thu hoa hồng hợp tác môi giới bảo hiểm:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có) (Chi tiết số thuế phải nộp).

3.2. Kế toán hoạt động hợp tác môi giới bảo hiểm phát sinh giữa các doanh nghiệp hợp tác môi giới bảo hiểm trong nước:

Trường hợp các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước cùng nhau hợp tác môi giới cho một hợp đồng bảo hiểm; trong đó thỏa thuận một doanh nghiệp môi giới đứng ra làm đầu mối ký kết hợp đồng môi giới bảo hiểm, thu tiền phí môi giới và trả một phần tiền phí môi giới bảo hiểm cho doanh nghiệp hợp tác môi giới trong nước khác:

- Khi phát sinh doanh thu hợp đồng môi giới giữa doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước với doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, kế toán ở doanh nghiệp môi giới đứng ra làm đầu mối ký kết hợp đồng môi giới bảo hiểm phản ánh tổng doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm theo hợp đồng môi giới phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Trường hợp nhận được tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) (Trường hợp chưa nhận được tiền hoa hồng môi giới bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu phải nộp thuế GTGT).

- Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đứng ra làm đầu mối ký kết Hợp đồng môi giới xác định số tiền phí môi giới bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp hợp tác môi giới bảo hiểm trong nước, kế toán ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm (6241)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước).

- Khi doanh nghiệp môi giới trong nước đứng ra làm đầu mối ký kết Hợp đồng môi giới trả tiền phí môi giới bảo hiểm cho doanh nghiệp hợp tác môi giới bảo hiểm trong nước, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước)

Có các TK 111, 112.

Điều 9. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tài chính năm

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm 4 biểu báo cáo sau:

- Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DNMG
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DNMG
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DNMG
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DNMG

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập 4 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

- Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - DNMG
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - DNMG
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - DNMG
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a - DNMG

Điều 10. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Mẫu báo cáo tài chính năm (Xem Phụ lục số 02)

2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ (Xem Phụ lục số 03)

Các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ giống như báo cáo tài chính năm ban hành tại Thông tư này.

Điều 11. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tài chính

1. Nội dung và phương pháp lập Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNMG) (Xem phụ lục 02).

Thông tư này hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu liên quan đến đặc thù của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các chỉ tiêu (khoản mục) khác, doanh nghiệp thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

- Số liệu ghi vào cột 5 "Số đầu năm" của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Số cuối năm" của từng chỉ tiêu của báo cáo này năm trước;

- Số liệu ghi vào cột 4 "Số cuối năm" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được hướng dẫn như sau:

Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và khách hàng khác có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm gốc, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu" Các khoản phải thu khác" là tổng số dư Nợ của các Tài khoản: TK1388, TK334, TK338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và khách hàng khác được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn của khách hàng" căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng", mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Phản ánh các khoản phải thu về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm gốc, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 138, 244, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 244, 331, 338.

Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Phản ánh số tiền phải trả cho cá nhân, tổ chức đồng tham gia môi giới bảo hiểm, phải trả về mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và người bán khác có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả cho người bán" là số dư có Có chi tiết của Tài khoản 331"Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế (trong đó có cả thuế nhà thầu), phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm gốc, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các khoản phải trả khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" là tổng số dư

Có của các Tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tài khoản 138 "Phải thu khác", trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm gốc, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và các khoản phải trả khác như: số tiền doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác" và Tài khoản 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn" trên Sổ kế toán TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

Quỹ dự trữ bắt buộc (Mã số 423)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ dự trữ bắt buộc chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự trữ bắt buộc" là số dư Có của tài khoản 416 - "Quỹ dự trữ bắt buộc" trên Sổ kế toán tài khoản 416.

2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02-DNMG)

Thông tư này hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu (khoản mục) có sửa đổi, bổ sung để ghi số liệu vào cột 4 "Năm nay" của báo cáo này năm nay. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

- Số liệu ghi vào cột 5 "Năm trước" của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 "Năm nay", như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ hoa hồng môi giới bảo hiểm, dịch vụ tư vấn và doanh thu khác trong năm báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trong năm báo cáo trên sổ kế toán TK 511.

Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm và giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" đối ứng với bên Có các TK 111, 112, 131 (trường hợp thay đổi phạm vi bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm), TK 531 "Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm" và TK 532

"Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 111, TK 112, TK 131, TK 511, TK 531, TK 532.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ sau khi đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu trong năm báo cáo.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 624 "Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm" và TK 632 "Giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán TK 624, TK 632, TK 911.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11

3. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DNMG)

Thông tư này bổ sung một số nội dung của Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho phù hợp với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

Tại Mục V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán có sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:

- Tại điểm 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác: bổ sung chỉ tiêu thuyết minh phải thu về phí bảo hiểm thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, nước ngoài.

- Tại điểm 07- Phải thu dài hạn khác: bổ sung chỉ tiêu thuyết minh phải thu về phí bảo hiểm thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, nước ngoài.

- Tại điểm 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: bổ sung chỉ tiêu thuyết minh thuế nhà thầu.

- Tại điểm 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: bổ sung chỉ tiêu thuyết minh phải trả về phí bảo hiểm thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, nước ngoài.

- Bổ sung điểm 19b - Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác để phản ánh các khoản phải trả về nhận ký quỹ, ký cược dài hạn; khoản phải trả về phí bảo hiểm thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước, nước ngoài.

Tại Mục VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các điểm như sau:

Điểm 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Trong đó, doanh thu bán hàng đổi thành doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Điểm 2- Các khoản giảm trừ doanh thu: bổ sung: Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm; Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Điểm 3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: bổ sung chỉ tiêu Doanh thu thuần hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Điểm 4- Giá vốn hàng bán: bổ sung chỉ tiêu Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm, gồm: Chi phí môi giới bảo hiểm; Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; Chi phí của dịch vụ tư vấn đã cung cấp.

4. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; nội dung và phương pháp lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

Điều 12. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Cục trưởng Cục Quản lý giám sát bảo hiểm, Giám đốc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục số 01

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm)

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 1	
			TÀI SẢN NGẮN HẠN	
01	**111**		**Tiền mặt**	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
02	**112**		**Tiền gửi Ngân hàng**	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	**113**		**Tiền đang chuyển**	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
04	**121**		**Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
05	**128**		**Đầu tư ngắn hạn khác**	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
06	**129**		**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**	
07	**131**		**Phải thu của khách hàng**	Chi tiết theo đối tượng
08	**133**		**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
09	**136**		**Phải thu nội bộ**	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
10	**138**		**Phải thu khác**	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388	Phải thu khác	
		13881	Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm	
		13882	Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước	
		13883	Phải thu hộ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài	
		13888	Phải thu khác	
11	**139**		**Dự phòng phải thu khó đòi**	
12	**141**		**Tạm ứng**	Chi tiết theo đối tượng
13	**142**		**Chi phí trả trước ngắn hạn**	
14	**144**		**Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**	
15	**151**		**Hàng mua đang đi đường**	
16	**152**		**Nguyên liệu, vật liệu**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
17	**153**		**Công cụ, dụng cụ**	
18	**159**		**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**	
19	**171**		**Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ**	
			LOẠI TK 2	
			TÀI SẢN DÀI HẠN	
20	**211**		**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	TSCĐ khác	
21	**212**		**Tài sản cố định thuê tài chính**	
22	**213**		**Tài sản cố định vô hình**	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hoá	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
23	**214**		**Hao mòn tài sản cố định**	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
24	**221**		**Đầu tư vào công ty con**	
25	**222**		**Vốn góp liên doanh**	
26	**223**		**Đầu tư vào công ty liên kết**	
27	**228**		**Đầu tư dài hạn khác**	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
28	**229**		**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**	
29	**241**		**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
30	**242**		**Chi phí trả trước dài hạn**	
31	**243**		**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	
32	**244**		**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	
			LOẠI TK 3	
			NỢ PHẢI TRẢ	
33	**311**		**Vay ngắn hạn**	
34	**315**		**Nợ dài hạn đến hạn trả**	
35	**331**		**Phải trả cho người bán**	Chi tiết theo đối tượng
36	**333**		**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	Thuế GTGT đầu ra	
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
37	**334**		**Phải trả người lao động**	
		3341	Phải trả công nhân viên	
		3348	Phải trả người lao động khác	
38	**335**		**Chi phí phải trả**	
39	**336**		**Phải trả nội bộ**	
40	**338**		**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387	Doanh thu chưa thực hiện	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
		33881	Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp bảo hiểm	
		33882	Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước	
		33883	Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài	
		33888	Phải trả, phải nộp khác	
		3389	Bảo hiểm thất nghiệp	
41	**341**		**Vay dài hạn**	
42	**342**		**Nợ dài hạn**	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
43	**343**		**Trái phiếu phát hành**	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	
44	**344**		**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**	
45	**347**		**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	
46	**351**		**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**	
47	**352**		**Dự phòng phải trả**	
48	**353**		**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	
		3531	Quỹ khen thưởng	
		3532	Quỹ phúc lợi	
		3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
49	**356**		**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	
		3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
			LOẠI TK 4	
			VỐN CHỦ SỞ HỮU	
50	**411**		**Nguồn vốn kinh doanh**	
		4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112	Thặng dư vốn cổ phần	C.ty cổ phần
		4118	Vốn khác	
51	**412**		**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
52	**413**		**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
		4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
53	**414**		**Quỹ đầu tư phát triển**	
54	**415**		**Quỹ dự phòng tài chính**	
55	**416**		**Quỹ dự trữ bắt buộc**	
56	**418**		**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
57	**419**		**Cổ phiếu quỹ**	C.ty cổ phần
58	**421**		**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
59	**441**		**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	
			LOẠI TK 5	
			DOANH THU	
60	**511**		**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	
		5111	Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm	
		51111	Hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc	
		51112	Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm	
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn	
		5118	Doanh thu khác	
61	**515**		**Doanh thu hoạt động tài chính**	
62	**531**		**Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm**	
63	**532**		**Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm**	
			LOẠI TK 6	
			CHI PHÍ	
64	**624**		**Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm**	
		6241	Chi phí hợp tác môi giới bảo hiểm	
		6242	Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
		6243	Chi phí hoạt động dịch vụ tư vấn	
		6248	Chi phí khác	
65	**632**		**Giá vốn hàng bán**	
66	**635**		**Chi phí tài chính**	
67	**642**		**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		6425	Thuế, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	
			LOẠI TK 7	
			THU NHẬP KHÁC	
68	**711**		**Thu nhập khác**	Chi tiết theo hoạt động
			LOẠI TK 8	
			CHI PHÍ KHÁC	
69	**811**		**Chi phí khác**	Chi tiết theo hoạt động
70	**821**		**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
			LOẠI TK 9	
			XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
71	**911**		**Xác định kết quả kinh doanh**	
			LOẠI TK 0	
			TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	**001**		**Tài sản thuê ngoài**	
2	**002**		**Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**	
3	**004**		**Nợ khó đòi đã xử lý**	
4	**007**		**Ngoại tệ các loại**	

Phụ lục số 02

MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

(Kèm theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm)

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B01 - DNMG**

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày... tháng... năm...(1)

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			

1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19a		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19b		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V22**		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ dự trữ bắt buộc	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Ngoại tệ các loại			

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B02 - DNMG**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.03		
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.04		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.05		
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.06		
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	**30**			
10. Thu nhập khác	**31**			
11. Chi phí khác	**32**			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**			
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.07		
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.08		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**			
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: *(*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.*

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B03 - DNMG**

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII		

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B03 - DNMG**

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Năm....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.		

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú (*): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B09 - DNMG**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm....(1)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Hình thức sở hữu vốn

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày..../..../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm;
- Doanh thu hoạt động tài chính;

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	**...**	**...**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-

- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác	...	...
+ Phải thu về phí BH thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm	...	...
+ Phải thu về phí BH thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp nhận tái BH trong nước	...	...
+ Phải thu về phí BH thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp nhận tái BH ở nước ngoài	...	...
+ Phải thu ngắn hạn khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**...**	**...**

* Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
-	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
Cộng	**...**	**...**

06. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

07. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận ủy thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
+ Phải thu về phí BH thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm	...	...
+ Phải thu về phí BH thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp nhận tái BH trong nước	...	...
+ Phải thu về phí BH thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp nhận tái BH ở nước ngoài	...	...
+ Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**...**	**TSCĐ hữu hình khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:....

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:....

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:....

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:...

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:....

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**...**	**TSCĐ hữu hình khác**	**Tài sản cố định vô hình**	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	**Quyền sử dụng đất**	**Quyền phát hành**	**Bản quyền, bằng sáng chế**	**...**	**TSCĐ vô hình khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-

-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	...	...
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....	...	...
+ Công trình.....	...	...
+	...	...

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	-	-	-
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	-	-	-	-
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c) Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị.				

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- ...	...	...
Cộng	**...**	**...**

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	...	...
- Nợ dài hạn đến hạn trả	...	...
Cộng	**...**	**...**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Thuế nhà thầu	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- ...	...	...
Cộng	**...**	**...**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm	...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước	...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ ngắn hạn cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài	...	...
+ Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

19a. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

19b. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp bảo hiểm	...	...
	...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong nước	...	...
+ Phải trả về phí bảo hiểm thu hộ dài hạn cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài	...	...
+ Phải trả, phải nộp dài hạn khác	...	....
Cộng	**...**	**...**

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	...	...
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành	...	...
b) Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Cổ phiếu quỹ**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**Quỹ dự trữ bắt buộc**	**...**	**Nguồn vốn đầu tư XDCB**	**Cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác										
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**										
- Tăng vốn trong năm nay										

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác										
Số dư cuối năm nay										

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
- ...		
Cộng	**...**	**...**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....*

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ dự trữ bắt buộc
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

23. Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	...	...
Trong đó:		
- Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm	...	...
- Doanh thu khác	...	...
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó:		
- Hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm	...	...
- Giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	...	...
	...	...
Trong đó:	...	...
- Doanh thu thuần hoa hồng môi giới bảo hiểm		

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	...	...
Trong đó:		
Chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm	...	...
+ Chi phí môi giới bảo hiểm (chi tiết theo từng nội dung chi phí trực tiếp cho hoạt động môi giới bảo hiểm)	...	...
+ Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	...	...
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	**...**	**...**
Cộng		

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
	...	...
Cộng	**...**	**...**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
+ Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
+ Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
+ Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
+ Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
+ Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...

+ Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:...

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan:.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Những thông tin khác. (3).....

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Phụ lục số 03

MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kèm theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm)

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 01a - DNMG**

Địa chỉ:..... (Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý.... năm...
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1.Tiền	111			
... (*)				

Ghi chú:*(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DNMG.*

Lập, ngày... tháng... năm....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 02a - DNMG**

Địa chỉ:..... (Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý...năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
... (*)						

Ghi chú: *(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02 - DNMG.*

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 03a - DNMG**

Địa chỉ:..... (Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý..... năm....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
...(*)				

Ghi chú:(*) *Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 -DNMG*

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03a - DNMG
(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý..... năm....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**			
2. Điều chỉnh cho các khoản - Khấu hao TSCĐ ... (*)	02			

Ghi chú:(*) *Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 -DNMG*

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 09a - DNMG**

Địa chỉ:..... (Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý... năm...

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày.../.../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)